

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ
KHOÁ VI - KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ: Về việc Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-UBND, ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh Gia lai: Về việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2018 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Sau khi xem xét Tờ trình số 157/TTr-UBND, ngày 13/12/2017 của UBND huyện: Về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 157/TTr-UBND, ngày 13/12/2017: Về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018, như sau:

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN: 361.521,0 triệu đồng

Trong đó:

1. Thu ngân sách Trung ương, Tỉnh hưởng: 3.470,0 triệu đồng

- Thu ngân sách trung ương hưởng: 2.170,0 triệu đồng

- Thu ngân sách tỉnh hưởng: 1.300,0 triệu đồng

2. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 48.430,0 triệu đồng

(Tăng thu so với kế hoạch tỉnh giao 7.400 triệu đồng, Gồm: Thu tiền sử dụng đất 7.100 triệu đồng; Thu thuế 200 triệu đồng; thu biện pháp tài chính 100 triệu đồng).

- Thu ngân sách huyện hưởng: 29.478,0 triệu đồng

- Thu kết dư ngân sách huyện: 4.000,0 triệu đồng

- Thu ngân sách xã, thị trấn hưởng: 14.952,0 triệu đồng

3. Thu bổ sung từ cấp trên:**309.621,0 triệu đồng**

- Cân đối ngân sách huyện:

265.887,0 triệu đồng

- Cân đối ngân sách xã, thị trấn:

43.734,0 triệu đồng

II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG :**1. Dự toán chi ngân sách địa phương tỉnh giao:****346.651,0 triệu đồng.**

Trong đó :

- Chi đầu tư phát triển :

23.800,0 triệu đồng

+ Chi xây dựng cơ bản tập trung :

12.900,0 triệu đồng

+ Chi từ nguồn thu Cấp quyền sử dụng đất :

10.900,0 triệu đồng

- Chi thường xuyên :

316.136,0 triệu đồng

- Dự phòng ngân sách :

6.715,0 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương cân đối:**358.051,0 triệu đồng.**

(Tăng so với kế hoạch tỉnh giao 11.400,0 triệu đồng từ nguồn tăng thu ngân sách 7.400 triệu đồng và từ nguồn kết dư 4.000 triệu đồng)

Trong đó :

- Chi đầu tư phát triển :

34.900,0 triệu đồng

+ Chi xây dựng cơ bản tập trung:

12.900,0 triệu đồng

+ Chi từ nguồn thu Cấp quyền sử dụng đất:

18.000,0 triệu đồng

. Ngân sách huyện chi:

13.200,0 triệu đồng

. Ngân sách xã, thị trấn chi:

4.800, triệu đồng

+ Chi từ nguồn kết dư ngân sách huyện:

4.000,0 triệu đồng

- Chi thường xuyên :

316.436,0 triệu đồng

. Ngân sách huyện chi:

265.775,0 triệu đồng

. Ngân sách xã, thị trấn chi:

50.661, triệu đồng

- Dự phòng ngân sách :

6.715,0 triệu đồng

. Ngân sách huyện chi:

5.743,8 triệu đồng

. Ngân sách xã, thị trấn chi:

971,2 triệu đồng

(Cụ thể kèm theo các biểu mẫu 15, 16, 17)

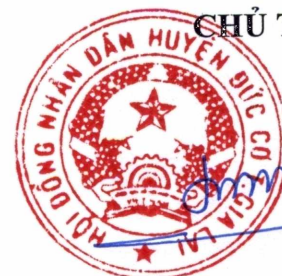
Điều 2. Giao cho UBND huyện quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các xã, thị trấn và các đơn vị thuộc dự toán ngân sách huyện năm 2018 theo đúng qui định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện khoá VI, kỳ họp thứ tư thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2017./. *JK*

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Huyện uỷ;
- Sở Tư pháp;
- UBND, UBMTTQ huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các ban, ngành đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, VP.

} Báo cáo

**CHỦ TỊCH****Phạm Văn Cường**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 26/12/2017 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	331.855,0	370.004,4	358.051,0	- 11.953,4	96,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	43.750,0	44.070,0	44.430,0	360,0	100,8
-	Thu NSDP hưởng 100%	43.750,0	44.070,0	44.430,0	360,0	100,8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia					
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	288.105,0	302.887,0	309.621,0	6.734,0	102,2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	265.887,0	265.887,0	265.887,0	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	22.218,0	37.000,0	43.734,0	6.734,0	118,2
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư			4.000,0		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		23.047,4	-	- 23.047,4	
B	TỔNG CHI NSDP	331.855,0	356.380,0	358.051,0	1.671,0	100,5
I	Tổng chi cân đối NSDP	331.855,0	356.380,0	358.051,0	1.671,0	100,5
1	Chi đầu tư phát triển (1)	30.940,0	34.529,2	34.900,0	370,8	101,1
2	Chi thường xuyên	294.226,2	315.253,8	316.436,0	1.182,2	100,4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	5.138,8	5.047,0	6.715,0	1.668,0	133,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-	
7	Chi quản lý qua ngân sách	1.550,0	1.550,0	-	- 1.550,0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
II	Chi các chương trình mục tiêu					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 26/12/2017 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	47.205,0	44.070,0	51.900,0	48.430,0	109,9	109,9
I	Thu nội địa	47.205,0	44.070,0	47.900,0	44.430,0	101,5	100,8
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.000,0	-	1.300,0	-	130,0	
-	Thu tiền thuê đất	1.000,0		1.300,0		130,0	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.372,0	9.057,0	11.200,0	11.000,0	119,5	121,5
a	Thu từ các DN ngoài QĐ	4.802,0	4.612,0	5.470,0	5.340,0	113,9	115,8
-	Thuế Giá trị gia tăng	3.310,0	3.310,0	4.200,0	4.200,0	126,9	126,9
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.220,0	1.220,0	1.110,0	1.110,0	91,0	91,0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	47,0	47,0	10,0	10,0	21,3	21,3
-	Thuế Tài nguyên	35,0	35,0	20,0	20,0	57,1	57,1
-	Thu khác	190,0		130,0		68,4	
b	Thu từ Hộ kinh doanh	4.570,0	4.445,0	5.730,0	5.660,0	125,4	127,3
-	Thuế Giá trị gia tăng	4.340,0	4.340,0	5.500,0	5.500,0	126,7	126,7
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	80,0	80,0	130,0	130,0	162,5	162,5
-	Thuế Tài nguyên	25,0	25,0	30,0	30,0	120,0	120,0
-	Thu khác	125,0		70,0		56,0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.580,0	5.580,0	6.200,0	6.200,0	111,1	111,1
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	5.025,0	5.025,0	5.900,0	5.900,0	117,4	117,4
8	Thu phí, lệ phí	1.698,0	1.348,0	1.900,0	1.300,0	111,9	96,4

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí trung ương	350,0		600,0		171,4	
-	Phí môn bài	764,0	764,0	650,0	650,0	85,1	85,1
-	Phí và lệ phí huyện	150,0	150,0	160,0	160,0	106,7	106,7
-	Phí và lệ phí xã, phường	434,0	434,0	490,0	490,0	112,9	112,9
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.300,0	1.300,0	400,0	400,0	30,8	30,8
12	Thu tiền sử dụng đất	18.500,0	18.500,0	18.000,0	18.000,0	97,3	97,3
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách, thu QLQNS	4.730,0	3.260,0	3.000,0	1.630,0	63,4	50,0
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-	-		
IV	Thu kết dư ngân sách			4.000,0	4.000,0		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 26/12/2017 của HĐND huyện Đức Cơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	356.380,0	358.051,0	1.671,0	100,5
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	356.380,0	358.051,0	1.671,0	100,5
I	Chi đầu tư phát triển	34.529,2	34.900,0	370,8	101,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.489,2	30.900,0	- 3.589,2	89,6
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.560,0	4.600,0	- 1.960,0	70,1
-	Chi khoa học và công nghệ	700,0	950,0	250,0	135,7
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.629,2	18.000,0	- 3.629,2	83,2
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	40,0	4.000,0	3.960,0	10.000,0
II	Chi thường xuyên	315.253,8	316.436,0	1.182,2	100,4
	<i>Trong đó:</i>			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	166.482,3	175.343,0	8.860,7	105,3
2	Chi khoa học và công nghệ	350,0	350,0	-	100,0

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	5.047,0	6.715,0	1.668,0	133,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi quản lý qua ngân sách	1.550,0	-	- 1.550,0	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				